

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3
Cho quý 4 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.704.591.399	343.429.989.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.804.131.012	38.661.957.776
111	1. Tiền		3.804.131.012	28.661.957.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.078.760.344	146.656.676.269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.802.562.828	116.846.716.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.769.826.735	2.325.593.235
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.894.421.000	6.574.421.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.568.285.163	29.866.280.570
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.956.335.382)	(8.956.335.382)
140	IV. Hàng tồn kho	7	117.255.342.342	156.070.925.537
141	1. Hàng tồn kho		117.255.342.342	156.070.925.537
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.566.357.701	2.040.430.392
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	180.212.151
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.566.357.701	1.860.218.241
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.689.065.658	41.841.759.199
220	II. Tài sản cố định		35.756.094.708	38.205.182.887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	35.756.094.708	38.205.182.887
222	- Nguyên giá		54.432.403.373	54.432.403.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.676.308.665)	(16.227.220.486)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	696.616.816	696.616.816
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		696.616.816	696.616.816
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.312.279.856	1.312.279.856
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.610.000.000	2.610.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.297.720.144)	(1.297.720.144)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		924.074.278	1.627.679.640
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		924.074.278	1.627.679.640
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.393.657.057	385.271.749.173

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020

300	A. NỢ PHẢI TRẢ		111.662.583.759	225.303.445.346
310	I. Nợ ngắn hạn		111.662.583.759	225.303.445.346
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.810.289.364	10.849.922.256
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.692.249.577	22.710.701.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	49.050.860	2.598.516.750
314	4. Phải trả người lao động		-	327.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.948.846.141	16.032.575.699
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	49.892.517.388	79.715.949.110
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	19.083.139.165	88.806.277.533
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.186.491.264	4.262.502.543
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.731.073.298	159.968.303.827
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	150.731.073.298	159.968.303.827
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.999.440.000	99.999.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		99.999.440.000	99.999.440.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.973.903.553	26.973.903.553
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.757.729.745	32.994.960.274
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		22.324.610.674	16.314.181.034
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		1.433.119.071	16.680.779.240
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.393.657.057	385.271.749.173



Lại Huy Mạnh
Người lập



Trịnh Duy Hoàn
Kế toán trưởng



Đình Hoàng Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Quý 4 năm 2019		Lũy kế năm 2020		Lũy kế năm 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	35.476.806.344	127.145.259.517	120.055.259.799	476.940.625.791				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15	-	280.485.341	1.129.381.116	462.151.705				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.476.806.344	126.864.774.176	118.925.878.683	476.478.474.086				
11	4. Giá vốn hàng bán	16	31.942.551.601	107.059.879.972	102.005.183.312	422.184.457.797				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.534.254.743	19.804.894.204	16.920.695.371	54.294.016.289				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	148.436.447	6.054.817.115	693.197.048	9.784.398.858				
22	7. Chi phí tài chính	18	537.544.539	3.321.552.773	4.303.556.005	10.059.422.028				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		537.544.539	2.351.411.328	4.303.556.005	9.112.499.726				
24	8. Chi phí bán hàng		602.407.208	6.756.502.867	1.923.259.901	7.699.925.867				
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	2.963.107.898	14.348.075.081	12.182.829.565	23.665.871.594				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(420.368.455)	1.433.580.598	(795.753.052)	22.653.195.658				
31	11. Thu nhập khác		2.172.192.781	624.688.727	2.653.459.001	1.234.276.575				
32	12. Chi phí khác	19	30.367.647	1.820.230.500	104.493.524	2.133.649.208				
40	13. Lợi nhuận khác		2.141.825.134	(1.195.541.773)	2.548.965.477	(899.372.633)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.721.456.679	238.038.825	1.753.212.425	21.753.823.025
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	428.755.766	320.093.354	5.073.052.785
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(190.716.941)</u>	<u>1.433.119.071</u>	<u>16.680.770.240</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	(19)	143	1.668

Lại Huy Mạnh
Người lập

Trịnh Duy Hoàn
Kế toán trưởng



Đinh Hoàng Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	12 tháng	12 tháng
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.753.212.425	21.753.823.025
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.449.088.179	3.811.918.965
- Các khoản dự phòng	03	-	8.956.335.382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(693.197.048)	(9.784.398.858)
- Chi phí lãi vay	06	4.303.556.005	9.057.479.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.812.659.561	33.795.158.240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.051.988.616	(15.003.373.519)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.815.583.195	207.407.686.680
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.152.200.239)	(239.953.717.217)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	703.605.362	695.528.336
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.303.556.005)	(9.057.479.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.232.814)	(8.925.095.031)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.746.411.279)	(2.234.301.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.155.436.397	(33.275.593.437)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.973.421.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	29.130.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	693.197.048	9.784.398.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	693.197.048	36.940.977.826
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.660.657.339	132.632.420.255
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.383.795.707)	(152.260.267.367)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(983.321.841)	(9.999.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.706.460.209)	(29.627.791.112)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.857.826.764)	(25.962.406.723)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	38.661.957.776	64.624.355.499
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3.804.131.012	38.661.948.776

Lại Huy Mạnh
Người lập

Trịnh Duy Hoàn
Kế toán trưởng



Đình Hoàng Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Quý 4 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Hà Đông, được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 01/10/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng Đầu tư Phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 1151/QĐ-BXD ngày 18/08/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1182/QĐ-BXD ngày 22/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chính thức đi vào hoạt động kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0500227640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội), đăng ký lần đầu ngày 20/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 99.999.440.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 31 tháng 12 năm 2016 là 99.999.440.000 đồng; tương đương 9.999.944 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa xã hội;
- Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình;
- Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vỏ bao xi măng;
- Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty phụ thuộc rất lớn vào quy mô của các công trình xây dựng và các dự án bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 24.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/dã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50 năm

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	369.450.100	1.414.102.845
Tiền gửi ngân hàng	3.434.680.912	27.247.854.931
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>3.804.131.012</u>	<u>38.661.957.776</u>

Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền có giá trị ...VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư khác	2.610.000.000	1.312.279.856	2.610.000.000	1.312.279.856
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Kiến Hưng ⁽¹⁾		(1.297.720.144)		(1.297.720.144)
- Công ty Cổ Phần Nikko Việt Nam ⁽²⁾	2.610.000.000	1.312.279.856	2.610.000.000	1.312.279.856
- Đầu tư góp vốn thực hiện dự án Đà Lạt		-		-
	2.610.000.000	1.312.279.856	2.610.000.000	1.312.279.856

Dự phòng
VND
(1.297.720.144)

Dự phòng
VND
(1.297.720.144)

Dự phòng
VND
(1.297.720.144)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.802.562.828	116.846.716.846
	- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	18.172.786.674	23.354.586.963
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.062.617.975	20.693.005.171
	- Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Phong Phú Deawon	373.772.097	10.626.537.211
	- Công ty TNHH Vintep Hà Nội	9.919.373.271	9.919.373.271
	- Công ty cổ phần Lộc Ninh	11.243.696.012	11.443.696.012
	- Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.260.286.000	34.959.512.000
	- Công ty cổ phần Tasco	5.770.030.799	5.850.006.218
		<u>72.802.562.828</u>	<u>116.846.716.846</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Mối quan hệ	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
c)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	18.172.786.674	23.354.586.963
	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2	-	-
	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6	-	-
	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	-	-
		VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.568.285.163	0	31.055.881.566	0
- Tạm ứng	2.534.426.266	-	1.609.630.432	-
- Phải thu về tiền ủy thác của nhà đầu tư	23.581.235.569	-	24.472.462.806	-
- Phải thu về chi phí Ban điều hành Dự án Bắc Ninh	926.112.667	-	1.368.000.000	-
- Phải thu khác	2.526.510.661	-	926.112.667	-
			2.679.675.661	-
b) Dài hạn				
	-	-	-	-
	29.568.285.163	0	31.055.881.566	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho quý 4 năm 2020

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.255.342.342	-	156.070.925.537	-
	117.255.342.342	-	156.070.925.537	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	696.616.816	696.616.816
Văn phòng tại 123 Tô Hiệu	-	-
Dự án T1 - T11 CT18 Việt Hưng	696.616.816	696.616.816
	696.616.816	696.616.816

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	35.260.926.535	11.068.836.773	7.824.752.758	277.887.307	-	-	-	-	-	54.432.403.373	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	35.260.926.535	11.068.836.773	7.824.752.758	277.887.307	-	-	-	-	-	54.432.403.373	
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	5.477.966.861	4.404.920.304	6.117.446.015	226.887.307	-	-	-	-	-	16.227.220.486	
- Khấu hao trong kỳ	1.382.784.312	180.653.327	871.250.540	14.400.000	-	-	-	-	-	2.449.088.179	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	6.860.751.173	4.585.573.631	6.988.696.555	241.287.307	-	-	-	-	-	18.676.308.665	
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	29.782.959.674	6.663.916.469	1.707.306.743	51.000.000	-	-	-	-	-	38.205.182.887	
Tại ngày cuối kỳ	28.400.175.362	6.483.263.142	836.056.203	36.600.000	-	-	-	-	-	35.756.094.708	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.559.085.702
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và	88.806.277.533	88.806.277.533	56.660.657.339	126.383.795.707	19.083.139.165	19.083.139.165
- Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	32.538.277.533	32.538.277.533	55.660.657.339	74.965.795.707	13.233.139.165	13.233.139.165
- Vay tổ chức, cá nhân khác ⁽²⁾	56.268.000.000	56.268.000.000	1.000.000.000	51.418.000.000	5.850.000.000	5.850.000.000
	88.806.277.533	88.806.277.533	56.660.657.339	126.383.795.707	19.083.139.165	19.083.139.165

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177867/HĐTD ngày 06/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 110 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh
- + Thời hạn vay: Đến hết ngày 25/07/2021
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 31/12/2020 bình quân là 7,1%;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay hoặc bằng các tài sản khác của công ty và bên thứ ba để đảm bảo cho khoản vay;

(2) Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác với lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Công ty giao dịch tại từng thời điểm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay không xác định thời hạn hoặc thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.810.289.364	5.810.289.364	10.849.922.256	10.849.922.256
- Công ty CP TM sản xuất và Xây dựng 405	-	-	1.917.343.394	1.917.343.394
- Công ty CP Dịch vụ và quản lý đô thị HUD3S	-	-	210.032.230	210.032.230
- Công ty cổ phần Kaiko	143.180.618	143.180.618	280.225.773	280.225.773
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.2	1.431.028.681	1.431.028.681	1.431.028.681	1.431.028.681
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.3	1.259.252.605	1.259.252.605	1.259.252.605	1.259.252.605
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp Điện nước HUD3.1	75.665.800	75.665.800	75.665.800	75.665.800
- Phải trả các đối tượng khác	2.901.161.660	2.901.161.660	5.676.373.773	5.676.373.773
	5.810.289.364	5.810.289.364	10.849.922.256	10.849.922.256

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

II . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		2.331.856.607	4.282.251.783	6.565.886.119		48.222.271
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.860.218.241	-	320.093.354	26.232.814	1.566.357.701	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	266.660.143	817.543.175	1.083.374.729	-	828.589
	1.860.218.241	2.598.516.750	5.419.888.312	7.675.493.662	1.566.357.701	49.050.860

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2020

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.892.517.388	79.715.949.110
- Kinh phí công đoàn	27.007.867	31.604.430
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.590.008.568	6.120.000.000
- Phải trả lãi vay	249.039.027	8.639.170.787
- Phải trả các đối chi phí các dự án, các công trình	29.215.784.734	48.784.702.621
- Phải trả đối tác tiền lãi thực hiện dự án 123 Tô Hiệu, Hà Đông	2.923.454.729	2.923.454.729
- Phải trả khác về các dự án	-	331.491.444
- Phải trả tiền bảo trì dự án HUD3 Tower, Hanel	12.435.861.771	12.720.270.771
- Phải trả tiền đặt cọc sửa chữa căn hộ	404.895.764	118.789.400
- Các khoản phải trả khác	46.464.928	46.464.928
	49.892.517.388	79.715.949.110

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	99.999.440.000	26.973.903.553	32.323.727.725	159.297.071.278
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	16.680.779.240	16.680.779.240
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.110.615.263)	(15.110.615.263)
Số dư cuối kỳ trước	<u>99.999.440.000</u>	<u>26.973.903.553</u>	<u>33.893.891.702</u>	<u>160.867.235.255</u>
Số dư đầu kỳ nay	99.999.440.000	26.973.903.553	32.994.960.274	159.968.303.827
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	1.433.119.071	1.433.119.071
Thủ lao HĐQT	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(10.670.349.600)	(10.670.349.600)
Số dư cuối kỳ nay	<u>99.999.440.000</u>	<u>26.973.903.553</u>	<u>23.757.729.745</u>	<u>150.731.073.298</u>

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	20.318.217.834	75.450.864.151
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.539.879.858	51.239.428.895
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>14.539.879.858</i>	<i>51.239.428.895</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>618.708.652</u>	<u>454.966.471</u>
	35.476.806.344	127.145.259.517
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
		VND	VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD2	Cùng công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và đô thị HUD6	Cùng công ty mẹ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020**16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	17.842.194.690	57.980.787.842
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.100.356.911	49.079.092.130
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>31.942.551.601</u>	<u>107.059.879.972</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	148.436.447	301.217.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi thoái vốn	-	5.753.600.000
	<u>148.436.447</u>	<u>6.054.817.115</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	537.544.539	2.374.630.471
Hỗ trợ lãi suất bán hàng BĐS	-	946.922.302
	<u>537.544.539</u>	<u>3.321.552.773</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.016.201	80.879.620
Chi phí nhân công	1.680.345.151	2.792.464.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.138.403	752.265.545
Thuế, phí, lệ phí	98.677.138	34.809.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.311.732	140.202.794
Chi phí khác bằng tiền	534.619.273	1.264.118.118
Chi phí dự phòng	-	9.283.335.382
	<u>2.963.107.898</u>	<u>14.348.075.081</u>

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.781.106.987)	877.357.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.833.297)	(4.065.262.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	220.582.583	428.755.766
Thuế TNDN còn phải nộp đến cuối kỳ	<u>(1.566.357.701)</u>	<u>(2.759.149.669)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu,
Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho quý 4 năm 2020**21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trình bày lại số dư đầu kỳ, thực hiện hồi tố chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế, thuế TNDN phải nộp năm 2013 do năm 2013 ghi nhận là khoản nộp trước chưa tính vào chi phí thuế TNDN trong kỳ số tiền: 898.931.428 đồng

Số dư đầu kỳ chưa điều chỉnh	Dư có
Thuế TNDN	2.759.149.669
Lợi nhuận sau thuế	33.893.891.702
Số dư đầu kỳ sau điều chỉnh	Dư có
Thuế TNDN	1.860.218.241
Lợi nhuận sau thuế	32.994.960.274

22 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	8.661.118.604	7.653.174.357
Công ty mẹ		

23 THÔNG TIN KHÁC VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu thuần quý 4/2020 đạt 35,5 tỷ đồng, giảm 72 % so với cùng kỳ (doanh thu quý 4/2019 đạt 126,8 tỷ đồng). Doanh thu giảm trong kỳ là do công tác kinh doanh gặp nhiều khó khăn do dịch Covid - 19 dẫn đến các căn ki ốt của Dự án Hanel số 60 Nguyễn Đức Cảnh và dự án HUD Sơn Tây không kinh doanh được như kỳ vọng, do đó chưa ghi nhận được doanh thu. Mặt khác các Chủ đầu tư thận trọng trong việc triển khai dự án mới, vì vậy công ty chưa tiến hành thi công được các công trình mới. Đây là yếu tố làm cho doanh thu giảm so với quý 4 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 của Công ty đạt (1,721 tỷ đồng) tăng 623,1% so với quý 4/2019, do trong quý 4/2019 công ty phải trích lập nợ phải thu khó đòi 8,9 tỷ đồng. Quý 4/2020 tuy doanh thu giảm nhưng lợi nhuận đạt được 1,721 tỷ đồng là do công ty ghi nhận được khoản lợi nhuận khác trong kỳ.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm 2019 đã được kiểm toán và chấp thuận bởi Hội đồng Kiểm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.



Lại Huy Mạnh
Người lập



Trịnh Duy Hoàn
Kế toán trưởng



Đinh Hoàng Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2020